

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

*Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 25
Phụ lục 1: Tài sản cố định hữu hình	26
Phụ lục 2: Vốn chủ sở hữu	27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 486/QĐ-BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xi măng Bỉm Sơn thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 2603000429 ngày 01 tháng 5 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 4 năm 2008, lĩnh vực hoạt động sản xuất của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng; clinker;
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất bê tông, thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Sửa chữa, trùng tu, đại tu các loại ô tô, máy xúc, máy ủi, xe cẩu, xe đặc chủng, máy xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy, xếp dỡ cảng đường thủy;
- Tư vấn đầu tư xây dựng trong việc quản lý dự án, lập dự án, chuyển giao công nghệ, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu;
- Gia công chế tạo các mặt hàng cơ khí, khai thác chế biến khoáng sản xi măng, kinh doanh sản xuất các phụ gia xi măng, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa.

Công ty có các đơn vị thành viên sau :

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện tại Hà Tĩnh	Số 116 – Trần Phú – TP.Hà Tĩnh – Tỉnh Hà Tĩnh
Văn phòng đại diện tại Nghệ An	Phường Đông Vĩnh – TP.Vinh – Nghệ An
Văn phòng đại diện tại Nam Định	Km số 2, đường 10 – TP.Nam Định – Tỉnh Nam Định
Văn phòng đại diện tại Hà Tây	Số 214 – Quang Trung – Hà Đông – Hà Nội
Văn phòng đại diện tại Sơn La	Phường Quyết Tâm – TP.Sơn La – Tỉnh Sơn La
Văn phòng đại diện tại Lào	Lắc Xao – Huyện Khăm Cốt – Tỉnh BOLYKHAMXAY – Nước CHDCND Lào
Trạm KĐVLXD và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình – Tỉnh Ninh Bình

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch (<i>Bổ nhiệm ngày 07/05/2010</i>)
Ông Nguyễn Như Khuê	Ủy viên
Ông Dương Đình Hội	Ủy viên
Ông Vũ Văn Hoan	Ủy viên
Ông Doãn Nam Khánh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Như Khuê	Giám đốc
Ông Dương Đình Hội	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Sĩ Túc	Phó Giám đốc (<i>Bổ nhiệm ngày 20/01/2010</i>)

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban kiểm soát (<i>Miễn nhiệm ngày 07/05/2010</i>)
Ông Phạm Văn Nhậm	Trưởng ban kiểm soát (<i>Bổ nhiệm ngày 07/05/2010</i>)
Ông Nguyễn Trung Hòa	Thành viên
Ông Tăng Xuân Trường	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Văn Bằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Địa chỉ: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 1 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Như Khuê



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số : ~~291~~ /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn*

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn được lập ngày 24 tháng 1 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi, đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Báo cáo tài chính của Ban Quản lý dự án chỉ được thực hiện kiểm toán khi quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính. và ảnh hưởng của chênh lệch giữa việc hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính và chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 « Chênh lệch tỷ giá » được trình bày tại Thuyết minh số 2.12 – Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Đoàn

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thúy Nga

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		964.037.367.413	2.784.400.159.854
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	61.186.597.426	93.577.078.956
111	1. Tiền		51.186.597.426	93.577.078.956
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	33.457.990.330	40.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		33.457.990.330	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280.608.000.539	231.919.772.382
131	1. Phải thu khách hàng		150.543.106.630	57.510.844.713
132	2. Trả trước cho người bán		118.854.767.783	165.579.909.415
135	3. Các khoản phải thu khác	5	13.156.046.981	14.207.082.349
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.945.920.855)	(5.378.064.095)
140	IV. Hàng tồn kho		558.856.297.093	2.400.480.677.838
141	1. Hàng tồn kho	6	558.856.297.093	2.400.480.677.838
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.928.482.025	18.422.630.678
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	12.394.344.531	1.641.722.380
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.153.723.784	11.093.135.971
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	5.897.605.589	800.459.000
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		5.482.808.121	4.887.313.327
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.751.109.333.839	2.585.615.290.461
220	II. Tài sản cố định		4.734.881.513.737	2.580.532.701.961
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.595.735.107.796	702.231.707.797
222	- Nguyên giá		6.057.823.323.822	1.954.348.523.381
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.462.088.216.026)	(1.252.116.815.584)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	79.957.688.938	84.791.956.446
228	- Nguyên giá		111.250.502.008	110.865.492.008
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.292.813.070)	(26.073.535.562)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	59.188.717.003	1.793.509.037.718
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	5.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	5.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.227.820.102	82.588.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.227.820.102	82.588.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.715.146.701.252	5.370.015.450.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.706.841.551.513	4.229.099.754.897
310	I. Nợ ngắn hạn		1.496.655.966.747	1.160.445.956.647
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	882.294.322.777	612.934.871.944
312	2. Phải trả người bán		467.847.072.675	409.771.011.875
313	3. Người mua trả tiền trước		1.210.524.786	8.947.523.044
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.312.699.482	4.708.401.024
315	5. Phải trả người lao động		55.664.846.620	58.597.510.945
316	6. Chi phí phải trả	15	53.835.106.119	33.992.811.989
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	19.475.879.335	17.871.450.711
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.015.514.953	13.622.375.115
330	II. Nợ dài hạn		3.210.185.584.766	3.068.653.798.250
333	3. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	3.210.151.131.766	3.068.348.964.813
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	294.140.437
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		23.760.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.008.305.149.739	1.140.915.695.418
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.008.305.149.739	1.140.915.695.418
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		956.613.970.000	956.613.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.437.278.738	6.437.278.738
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(301.990.097.004)	(246.432.192.881)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		207.559.938.300	149.995.741.124
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		24.440.499.807	16.974.175.353
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.176.174.708	199.493.335.483
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.060.784.137	826.786.548
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.715.146.701.252	5.370.015.450.315

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
002	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		-	14.960.307.195
007	2. Ngoại tệ các loại			
	USD		158.048	136.466
	EUR		12.257	-
008	3. Nợ khó đòi đã xử lý		3.140.310.000	-

Bim Sơn, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Quỳnh

Phan Thị Nường



Nguyễn Như Khuê

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.720.759.373.666	2.422.518.594.329
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		10.268.040	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.720.749.105.626	2.422.518.594.329
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.233.892.524.656	1.932.422.418.611
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		486.856.580.970	490.096.175.718
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.572.602.304	2.183.323.236
22	7. Chi phí tài chính	22	183.125.530.474	68.586.503.122
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		168.749.500.024	14.751.320.576
24	8. Chi phí bán hàng		138.078.631.793	81.353.741.576
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		112.570.653.223	118.564.736.139
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.654.367.784	223.774.518.117
31	11. Thu nhập khác		15.336.504.637	14.186.693.066
32	12. Chi phí khác		10.736.721.054	10.768.801.438
40	13. Lợi nhuận khác		4.599.783.583	3.417.891.628
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.254.151.367	227.192.409.745
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	9.573.100.192	29.060.868.853
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		54.681.051.175	198.131.540.892
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	572	2.071

Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh

Kế toán trưởng

Phan Thị Nhường

Bim Sơn, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Như Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		64.254.151.367	227.192.409.745
	2. Điều chỉnh cho các khoản		390.558.395.088	205.222.789.662
02	- Khấu hao tài sản cố định		215.190.677.950	147.218.313.216
03	- Các khoản dự phòng		3.432.143.240	436.478.775
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		9.758.676.178	45.000.000.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.572.602.304)	(2.183.323.236)
06	- Chi phí lãi vay		168.749.500.024	14.751.320.907
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độ		454.812.546.455	432.415.199.407
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.144.087.776)	115.827.737.139
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.841.624.380.742	(114.769.021.510)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.025.127.712	133.447.891.089
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(26.897.853.753)	(198.047.818)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(150.982.680.248)	(15.504.304.286)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.150.650.410)	(25.792.733.315)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.988.208.956	4.222.491.978
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.315.603.911)	(18.204.313.767)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.082.959.387.767	511.444.898.917
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kl		(2.368.390.398.908)	(994.387.447.606)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.542.009.670	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.572.602.304	2.183.323.236
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.365.275.786.934)	(1.032.204.124.370)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		831.996.573.950	809.520.692.477
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(486.799.204.584)	(184.606.760.096)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(95.661.397.000)	(95.661.397.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		249.535.972.366	529.252.535.381
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32.780.426.801)	8.493.309.928
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.577.078.956	84.825.495.607
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		389.945.271	258.273.421
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		61.186.597.426	93.577.078.956

Bim Sơn, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Quỳnh

Phan Thị Nhung



Nguyễn Như Khuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 486/QĐ-BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xi măng Bim Sơn thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Giấy đăng ký kinh doanh số 2603000429 ngày 01 tháng 5 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 4 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng; clinker
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất bê tông, thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Sửa chữa, trùng tu, đại tu các loại ô tô, máy xúc, máy ủi, xe cẩu, xe đặc chủng, máy xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy, xếp dỡ cảng đường thủy;
- Tư vấn đầu tư xây dựng trong việc quản lý dự án, lập dự án, chuyển giao công nghệ, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu;
- Gia công chế tạo các mặt hàng cơ khí, khai thác chế biến khoáng sản xi măng, kinh doanh sản xuất các phụ gia xi măng, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phân bổ vào giá vốn không theo tiêu thức nhất định.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán theo Công văn chấp thuận số 3456/BTC-TCĐN ngày 26/03/2008 của Bộ Tài chính “Về việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy xi măng Bim Sơn. Chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tiến độ bàn giao các hạng mục dự án dây chuyền mới vào sử dụng nhưng không quá 5 năm. Năm 2010, Công ty chưa phân bổ lũy kế lỗ chênh lệch tỷ giá vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm Công ty áp dụng chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả vào chi phí trong kỳ số tiền là 9.758.676.158VND theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Tuy nhiên, nếu áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 – « Chênh lệch tỷ giá » thì tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2010 của Công ty sẽ giảm thêm số tiền là 57.088.501.667VND và chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ tăng số tiền là 57.088.501.667VND.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước nên được miễn thuế TNDN trong năm 2007, 2008 và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo.

3 . TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	3.052.058.072	2.916.602.673
Tiền gửi ngân hàng	48.134.539.354	90.660.476.283
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	61.186.597.426	93.577.078.956

(*) Đây là khoản tiền cho Công ty CP Xi Măng Tam Điệp vay với thời hạn vay 2 tháng, lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại thời điểm trả nợ gốc vay.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	33.457.990.330	40.000.000.000
	33.457.990.330	40.000.000.000

(*) Đây là số dư của Hợp đồng dịch vụ ủy thác quản lý dòng tiền mà Công ty ký kết với Công ty tài chính Cổ phần xi măng. Theo đó, Công ty ủy thác cho đối tác quản lý dòng tiền là các khoản tiền thu được từ việc bán hàng thông qua tài khoản của đối tác từ các khách hàng là các công ty thành viên của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam; các nhà phân phối ở địa bàn Hà Nội. Lãi suất ủy thác được tính theo hai phương thức là bằng lãi suất không kỳ hạn tại từng thời kỳ của Công ty Tài chính cổ phần Xi măng hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	87.317.485	86.700.000
Bảo hiểm Xã hội phải thu	937.820.134	55.487.645
Bảo hiểm thất nghiệp phải thu	156.190.680	-
Phải thu khác	11.974.718.682	14.064.894.704
- Xưởng sửa chữa công trình	1.278.169.000	1.278.169.000
- Thuế thu nhập cá nhân	4.551.098.881	109.323.000
- CTCP Lilama 5	480.338.130	478.708.375
- Công ty TNHH Quảng cáo Thành Công	140.000.000	140.000.000
- Ban Quản lý dự án dây chuyền mới	3.049.422.568	9.424.818.015
- Xí nghiệp lắp máy số 5	11.173.000	385.348.000
- Công ty du hành Sài Gòn	-	206.232.661
- Công ty Cổ phần Xây dựng K2	171.001.668	157.072.038
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	157.815.958	157.815.958
- Trường Cao đẳng nghề Lilama I - Cơ sở 2	38.772.588	126.187.666
- Công ty TNHH nhà nước MTV Xây lắp HC-H36	8.296.761	94.265.959
- Công ty CP Xây dựng số 9	89.521.652	89.521.652
- Công ty CP Lilmama 69-1	97.701.215	87.669.270
- Đối tượng khác	1.901.407.261	1.329.763.110
	13.156.046.981	14.207.082.349

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.535.720	186.142.371.785
Nguyên liệu, vật liệu	441.508.352.242	2.187.814.603.549
Công cụ, dụng cụ	4.655.444.488	4.495.414.876
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112.310.185.875	21.289.154.255
Thành phẩm	6.244.004	57.147.657
Hàng hóa	365.534.764	681.985.716
	558.856.297.093	2.400.480.677.838

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lò phân bổ trong 6 tháng	11.439.513.625	622.630.322
Chi phí bảo hiểm	817.194.795	483.096.275
Chi phí quảng cáo	137.636.111	535.995.783
	12.394.344.531	1.641.722.380

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	3.865.226.337	800.459.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.032.379.252	-
	5.897.605.589	800.459.000

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết Phụ lục 01)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép và giấy chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.334.686.000	100.000.000.000	73.001.000	1.457.805.008	110.865.492.008
Số tăng trong kỳ	-	-	-	385.010.000	385.010.000
- Mua trong năm	-	-	-	385.010.000	385.010.000
Số dư cuối kỳ	9.334.686.000	100.000.000.000	73.001.000	1.842.815.008	111.250.502.008
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	25.000.000.002	-	1.073.535.560	26.073.535.562
Số tăng trong kỳ	-	5.000.000.004	-	219.277.504	5.219.277.508
- Khấu hao trong kỳ	-	5.000.000.004	-	219.277.504	5.219.277.508
Số dư cuối kỳ	-	30.000.000.006	-	1.292.813.064	31.292.813.070
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.334.686.000	74.999.999.998	73.001.000	384.269.448	84.791.956.446
Tại ngày cuối kỳ	9.334.686.000	69.999.999.994	73.001.000	550.001.944	79.957.688.938

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản văn phòng	6.448.865.177	520.938.000
Xây dựng dự án mới	52.739.851.826	1.792.988.099.718
Trong đó		
- Giá trị xây lắp	15.524.350.883	650.323.853.557
- Giá trị thiết bị	1.313.795.953	577.560.255.661
- Chi phí khác	35.901.704.990	565.103.990.500
Chi phí lãi vay	31.882.324.032	457.519.880.092
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.315.681	12.898.791.705
Bảo hiểm công trình và vận chuyển thiết bị	-	7.765.000.000
Chi phí rà phá bom mìn	-	13.675.629.000
Lệ phí vay vốn cho dự án	1.962.610.738	26.688.074.710
Chi phí Ban quản lý dự án	605.302.074	10.538.377.946
Chi phí khác	1.448.152.465	36.018.237.047
	59.188.717.003	1.793.509.037.718

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	16.227.820.102	82.588.500
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chưa phân bổ	387.529.943	82.588.500
- Đường và bãi mỏ đá Yên Duyên	7.980.000.000	
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cổ Đàm	7.462.935.568	
- Bảo hiểm xe Ôtô	397.354.591	
	16.227.820.102	82.588.500

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	430.062.317.911	34.344.260.653
Nợ dài hạn đến hạn trả	452.232.004.866	578.590.611.291
(Xem chi tiết Thuyết minh số 17)		
	882.294.322.777	612.934.871.944

Các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn	Hạn mức hoặc mức dư nợ tối đa	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Sầm Sơn	Thả nổi	6 tháng	150 tỷ đồng	117.979.082.904	Không có Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	Thả nổi	6 tháng	100 tỷ đồng	33.302.918.961	Không có Tài sản đảm bảo
Ngân hàng NN&PTNN Chi nhánh Bim Sơn	Thả nổi	12 tháng	20 tỷ đồng	6.450.252.046	Không có Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	Thả nổi	8 tháng	200 tỷ đồng	141.953.559.294	Không có Tài sản đảm bảo
Công ty tài chính Cổ phần Xi măng	Thả nổi	6 tháng	300 tỷ đồng	118.141.159.115	Số dư tiền gửi, các khoản phải thu và Ủy thác quản lý dòng tiền

Ngân hàng Sài Gòn
 thương tín - Chi nhánh Thủ Đức 6 tháng 100 tỷ đồng 12.235.345.591 Không có Tài sản
 Thanh Hóa đảm bảo

Cộng 720 tỷ đồng 430.062.317.911

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.551.666.342
Thuế tài nguyên	802.594.263	696.578.433
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	510.105.219	429.870.897
	1.312.699.482	4.708.401.024

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước lãi tiền vay phải trả	19.775.929.163	2.009.109.387
Trích trước chi phí khuyến mại xi măng	18.507.708.367	17.854.454.645
Trích trước chi phí chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và Quản	15.498.468.589	14.076.247.957
Trích trước khác	53.000.000	53.000.000
	53.835.106.119	33.992.811.989

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.982.320.870	1.496.780.872
Bảo hiểm xã hội	218.176.145	-
Bảo hiểm y tế	-	20.446.134
Phải trả về cổ phần hoá	-	3.923.482.235
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.275.382.320	12.430.741.470
- Cổ tức phải trả		26.530.881
- Tiền ủng hộ quỹ vì người nghèo	983.887.540	1.618.243.540
- Trung tâm lưu ký chứng khoán	1.685.371.086	1.686.806.755
- Ban Quản lý dự án	13.675.416.578	7.040.951.802
- Kinh phí Đảng phải trả	197.733.316	678.733.316
- Đối tượng khác	732.973.800	1.379.475.176
	19.475.879.335	17.871.450.711

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	3.210.151.131.766	3.068.348.964.813
- Vay ngân hàng	3.210.151.131.766	3.068.348.964.813
Cộng	<u>3.210.151.131.766</u>	<u>3.068.348.964.813</u>

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay		Số dư nợ vay	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
				Ngoại tệ	VND			
Số 07/BCC-ICB/2006	Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	3,50%	11 năm	110.664.362 EUR	2.603.182.133.186	2.609.241.590.826	271.310.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
		2,90%	11 năm		1.248.730.000.000	992.219.540.940	120.000.000.000	
Số 1098/BS-IHI/98	Ngân hàng ING Bank - Nhật Bản	5,80%	11 năm	38.632.500 USD	622.524.105.000	60.922.004.866	60.922.004.866	Bộ Tài Chính bảo lãnh
Cộng					4.474.436.238.186	3.662.383.136.632	452.232.004.866	

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết Phụ lục số 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Xem chi tiết Phụ lục số 02)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	956.613.970.000	900.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	56.713.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	99.500.000
- Vốn góp cuối năm	956.613.970.000	956.613.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	95.661.397.000	95.661.397.000
Trong đó:		
- Cổ tức năm 2008		95.661.397.000
- Cổ tức năm 2009	95.661.397.000	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 1391/XMBS-NQ-ĐH 2010 ngày 7 tháng 5 năm 2010, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2009 là 10% (mỗi cổ phần được nhận 1.000 đồng).

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ) Các quỹ của công ty

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	207.559.938.300	149.995.741.124
- Quỹ dự phòng tài chính	24.440.499.807	16.974.175.353
	232.000.438.107	166.969.916.477

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.720.759.373.666	2.422.518.594.329
	2.720.759.373.666	2.422.518.594.329

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.233.892.524.656	1.932.422.418.611
	2.233.892.524.656	1.932.422.418.611

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.352.649.221	2.029.986.343
Lãi công trái Xây dựng tổ quốc	3.700.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	153.336.893
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	519.953.083	-
	6.572.602.304	2.183.323.236

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	168.749.500.024	14.751.320.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.617.354.272	8.398.818.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.758.676.178	45.000.000.000
Chi phí tài chính khác		436.363.636
	183.125.530.474	68.586.503.122

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.254.151.367	227.192.409.745
Trừ		
- Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN	(579.132.141)	
Tổng thu nhập chịu thuế	64.833.283.508	
Trong đó:		
- Thu nhập không chịu thuế		153.336.893
- Thu nhập không được giảm thuế TNDN	11.751.518.028	
- Thu nhập được giảm thuế TNDN (50% trên thuế suất phổ thông,	53.081.765.480	227.192.409.745
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	9.573.100.192	29.060.868.853
chịu thuế hiện hành		
	9.573.100.192	29.060.868.853

Năm 2010, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp của thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính áp dụng cho Doanh nghiệp Nhà nước sau cổ phần hóa.

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	54.681.051.175	198.131.540.892
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phiếu phổ thông	54.681.051.175	198.131.540.892
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	95.661.397	95.661.397
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	572	2.071

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.371.165.421.027	1.109.991.318.792
Chi phí nhân công	255.907.560.096	235.790.104.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.190.677.950	147.218.313.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.514.620.767	406.501.705.383
Chi phí khác bằng tiền	219.936.064.924	98.746.201.629
	1.149.548.923.737	1.998.247.643.322

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ yêu cầu quản trị doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày như dưới đây:

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Trung	Địa bàn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa ra bên ngoài	852.951.996.458	1.859.279.653.168	8.517.456.000	2.720.749.105.626
Giá vốn hàng bán	681.267.887.071	1.546.595.422.866	6.029.214.719	2.233.892.524.656
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	171.684.109.387	312.684.230.302	2.488.241.281	486.856.580.970
Tổng chi phí mua TSCĐ				
Tài sản bộ phận	1.775.158.619.730	3.869.521.750.950	17.726.478.746	5.662.406.849.426
Tài sản không phân bổ				52.739.851.826
Tổng tài sản	1.775.158.619.730	3.869.521.750.950	17.726.478.746	5.715.146.701.252

Theo mặt hàng kinh doanh

	Xi măng	Clinker	Xăng dầu, gia công	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa ra bên ngoài	2.591.387.699.341	124.723.252.586	4.638.153.699	2.720.749.105.626

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2010, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng		
- Công ty CP Thạch cao Xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	95.509.284.905
- Công ty Xi măng Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	7.311.287.644
- Công ty CP Xi măng Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	78.633.988.036
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	76.902.177.781
- Công ty CP thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	53.143.266.080
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	39.269.824.580
- Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	4.145.423.708
Mua nguyên vật liệu		
- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	545.595.365.186
- Công ty XNK xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	11.408.942.715
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	32.278.600.078
- Công ty CP Bao bì XM Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	4.974.000.000
- Công ty CP Bao Bì Bim Sơn	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	180.236.005.500
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	4.972.235.000
- Công ty CP Bao Bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	5.982.000.000
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	23.613.528.800
- Công ty xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	14.408.265.574
- Công ty CP Bao bì VLXD&XL ĐN	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	11.664.200.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ		Năm 2010 VND
Phải thu		
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	1.816.970.700
- Công ty CP XM Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	5.748.386.688
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	22.575.196.519
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	50.765.169.835
- Công ty CP thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	2.241.938.792
- Công ty CP VLXD & XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	1.438.110.709
- Trung tâm Đầu tư Phát triển xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	2.460.000.000
- Công ty CP xi măng Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	31.518.136
Phải trả		
- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	11.491.417.839
- Trung tâm Đào tạo Xi măng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	50.961.250
- Công ty CP Bao Bì Bim Sơn	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	17.294.370.777
- Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	1.108.800.000
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	830.560.500
- CN CTY CP XM VLXD XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty Xi măng VN	277.200.000

29 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 1/1/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u>	Đã trình bày trên Báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ phải trả	300	4.229.099.754.897	4.215.477.379.782
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	13.622.375.115	
Vốn chủ sở hữu	400	1.140.915.695.418	1.141.405.695.418

Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh

Kế toán trưởng

Phan Thị Nhường

Bim Sơn, ngày 24 tháng 01 năm 2011
Giám đốc

Nguyễn Như Khuê

Phụ lục 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
I - Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu kỳ	438.024.878.827	1.347.098.207.212	145.755.625.585	16.958.606.311	6.511.205.446	1.954.348.523.381
2 Số tăng trong kỳ	1.365.788.437.639	2.697.570.255.381	37.571.036.064	1.359.445.526	1.185.625.831	4.103.474.800.441
- Mua trong kỳ	8.210.690.792	3.675.255.381	37.571.036.064	1.359.445.526	1.185.625.831	52.002.053.594
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.357.577.746.847	2.693.895.000.000	-	-	-	4.051.472.746.847
4 Số dư cuối kỳ	<u>1.803.813.316.466</u>	<u>4.044.668.462.593</u>	<u>183.326.661.649</u>	<u>18.318.051.837</u>	<u>7.696.831.277</u>	<u>6.057.823.323.822</u>
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	247.758.384.811	908.279.385.150	81.392.929.388	13.729.400.666	956.715.569	1.252.116.815.584
2 Khấu hao trong kỳ	49.789.824.634	144.828.905.809	14.623.346.876	1.980.256.938	338.343.000	211.560.677.257
3 Giảm trong kỳ	1.176.585.000	359.900.899	52.790.916	-	-	1.589.276.815
- Giảm khác (*)	1.176.585.000	359.900.899	52.790.916	-	-	1.589.276.815
4 Số dư cuối kỳ	<u>296.371.624.445</u>	<u>1.052.748.390.060</u>	<u>95.963.485.348</u>	<u>15.709.657.604</u>	<u>1.295.058.569</u>	<u>1.462.088.216.026</u>
III - Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu kỳ	190.266.494.016	438.818.822.062	64.362.696.197	3.229.205.645	5.554.489.877	702.231.707.797
2 Tại ngày cuối kỳ	<u>1.507.441.692.021</u>	<u>2.991.920.072.533</u>	<u>87.363.176.301</u>	<u>2.608.394.233</u>	<u>6.401.772.708</u>	<u>4.595.735.107.796</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 4.066.527.223.406

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 520.063.421.184 đồng

(*) : Giảm theo kết luận thanh tra số 294/KL-TTr ngày 29/06/2010 của Thanh tra Bộ tài chính



Phụ lục số 02

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính : VND								
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	(138.603.957.388)	62.626.506.945	10.999.496.967	215.490.099.190	435.581.415	1.171.005.576.920
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	(152.828.235.493)	87.369.234.179	5.974.678.386	-	-	(59.484.322.928)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	198.131.540.892	-	198.131.540.892
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.763.057.701	391.205.133	2.154.262.834
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	120.229.965.300	-	120.229.965.300
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	95.661.397.000	-	95.661.397.000
Giảm khác	-	-	-	(45.000.000.000)	-	-	-	-	(45.000.000.000)
Số cuối năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	(246.432.192.881)	149.995.741.124	16.974.175.353	199.493.335.483	826.786.548	1.140.915.695.418
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	57.564.197.176	7.466.324.454	-	-	65.030.521.630
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	54.681.051.175	-	54.681.051.175
Tăng khác	-	-	-	1.530.597.545	-	(**)	3.221.887.408	233.997.589	(50.571.421.581)
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	102.362.143.898	-	102.362.143.898
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	95.661.397.000	-	95.661.397.000
Giảm khác	-	-	-	(57.088.501.668)	-	(**)	2.196.558.460	-	(54.891.943.208)
Số dư cuối kỳ nay	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	(301.990.097.004)	207.559.938.300	24.440.499.807	57.176.174.708	1.060.784.137	1.008.305.149.739

(*): Bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2010 và chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư dây chuyền mới Công ty theo dõi trên Tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" theo công văn chấp thuận của Bộ tài chính số 3456/BTC-TCDN ngày 26/03/2008 về việc "hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn". Năm 2009 Công ty đã phân bổ 45.000.000.000 VND chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư, tuy nhiên năm 2010 Công ty chưa phân bổ vào chi phí tài chính trong năm.

(**) tăng giảm khác theo biên bản thanh tra số 249/KL-TTr ngày 29/06/2010 của Thanh tra Bộ Tài chính

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 số 1391/XMBS-NQ-ĐH 2010 ngày 7 tháng 5 năm 2010, Công ty công bố phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ Đầu tư phát triển	57.564.197.176
Trích quỹ Dự phòng tài chính	7.466.324.454
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	37.331.622.268
Chi trả cổ tức (10% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần được nhận 1000 đồng)	95.661.397.000
Tổng Cộng	198.023.540.898

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	699.638.620.000	73,1%	699.638.620.000	73,1%
Vốn góp của các đối tượng khác	256.975.350.000	26,9%	256.975.350.000	26,9%
Cộng	956.613.970.000	100,0%	956.613.970.000	100,0%